

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 20 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án: Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới;

Căn cứ Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 416/TTr-BGPMB ngày 21/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 20 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng phục vụ thi công dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, trên địa bàn phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ cho 20 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng phục vụ thi công dự án và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **15.789.861.000 đồng** (Mười lăm tỷ, bảy trăm tám mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi một ngàn đồng). Trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 15.421.256.000 đồng;
- Thường đẩy nhanh tiến độ GPMB: 59.000.000 đồng;
- Chi phí GPMB (2%): 309.605.000 đồng;

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

2. **Nguồn vốn chi trả:** Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới.

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHU LỤC
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB
DỰ ÁN: XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN TỪ QUỐC LỘ 1D ĐẾN QUỐC LỘ 19 (MỚI)
Địa điểm: phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	Diện tích hệ đề nghị thu hồi phần còn lại (m ²)	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m ²)	Trong đó			Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ					Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT	Giao đất tái định cư
						Đất ở (m ²)	Đất SX nông nghiệp (m ²)	DT không bồi thường (m ²)		Hỗ trợ 50% giá đất ở	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ di chuyển tài sản và tiền thuê nhà	Thương đẩy nhanh tiến độ GPMB				
I	Có Giấy CNQSD đất ở		3.206,4	62,1	2.359,3	929,7	1.429,6	909,2	7.246.552.000	2.668.575.000	575.424.000	29.016.000	180.000.000	49.000.000	3.488.356.780	104.301.950	14.341.225.730	
1	Nguyễn Cảnh, vợ Dương Thị Thu Huyền	Khu vực 1, P. Nguyễn Văn Cừ	148,7	32,8	173,6	40,0	133,6	7,9	209.432.000	267.200.000				1.000.000	17.572.990	7.963.000	503.167.990	TĐC
2	Huỳnh Tấn	KV 8, P.Nhơn Phú	144,8		36,8	36,8		108,0	147.200.000					1.000.000	39.029.397	11.148.000	198.377.397	
			229,9			229,9												
3	Nguyễn Thị Thanh Hoa	KV 6, P.Nhơn Phú	40,0		40,0	40,0			160.000.000								160.000.000	TĐC
4	Nguyễn Thị Thanh Huệ	KV 6, P.Nhơn Phú	40,0		40,0	40,0			160.000.000								160.000.000	TĐC
5	Nguyễn Thị Thanh Ngân	KV 6, P.Nhơn Phú	40,0		40,0	40,0			160.000.000								160.000.000	TĐC
6	Nguyễn Thái Châu	KV 6, P.Nhơn Phú	1,3		1,3	1,3			5.200.000								5.200.000	
7	Nguyễn Thị Ôi (chết), con Lê Dư (chết), cháu Lê Văn Ngân đại diện	KV 6, P.Nhơn Phú	842,0	23,4	865,4	200,0	665,4		1.046.198.000	1.000.000.000	295.437.600	10.044.000	29.000.000	6.000.000	943.545.857	45.247.000	3.375.472.457	TĐC
8	Dương Thị Đào, con Võ Văn Lâm (ĐDKK)	KV 6, P.Nhơn Phú	86,9		58,7		58,7	28,2	21.719.000	249.475.000	26.062.800				1.014.560	7.160.000	305.431.360	
9	Thân Thị Kim Phụng	KV 6, P.Nhơn Phú	6,8		6,8	6,8			238.000.000				16.000.000	5.000.000	42.483.400	0	301.483.400	
10	Lê Thị Thanh Trâm	KV 6, P.Nhơn Phú	9,1		9,1	9,1			318.500.000				16.000.000	5.000.000	102.272.716		441.772.716	
11	Nguyễn Lộc (c), con Nguyễn Thị Hồng (ĐDKK)	KV 6, P.Nhơn Phú	43,6		43,6	43,6			1.526.000.000				17.000.000	6.000.000	350.552.850		1.899.552.850	

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phần còn lại (m ²)	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m ²)	Trong đó			Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ					Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT	Giao đất tái định cư
						Đất ở (m ²)	Đất SX nông nghiệp (m ²)	DT không bồi thường (m ²)		Hỗ trợ 50% giá đất ở	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ di chuyển tài sản và tiền thuê nhà	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB				
12	Trần Ngọc Hiếu	KV 6, P.Nhon Phú	38,6		38,6	38,6			270.200.000				29.000.000	6.000.000	241.237.946		546.437.946	TĐC
13	Võ Thị Gái Liên	KV 6, P.Nhon Phú	33,5		33,5	33,5			1.172.500.000				17.000.000	7.000.000	544.849.290		1.741.349.290	
14	Lê Thị Hòn	KV 8, P.Nhon Phú	341,0		256,1		256,1	84,9	94.757.000	512.200.000	113.708.400	12.276.000				4.455.000	737.396.400	
15	Lê Văn Thông, vợ Nguyễn Thị Mỹ Nhung	KV 8, P.Nhon Phú	494,2		325,0	200,0	125,0	169,2	846.250.000	250.000.000	55.500.000	6.696.000	27.000.000	5.000.000	466.573.117	8.921.000	1.665.940.117	TĐC
16	Nguyễn Mai Anh, vợ Trương Thị Mỹ Lệ	KV 8, P.Nhon Phú	570,6	5,9	380,0	200,0	180,0	196,5	866.600.000	360.000.000	79.920.000		29.000.000	6.000.000	706.056.966	14.608.800	2.062.185.766	TĐC
17	Trương Ngọc Châu (c), vợ Nguyễn Thị Mai	KV 8, P.Nhon Phú	95,4		10,8		10,8	84,6	3.996.000	29.700.000	4.795.200			1.000.000	33.167.691	4.799.150	77.458.041	
II	Chưa có Giấy CNQSD đất (Hộ tạo lập)		233,1	0,0	233,1	49,9	183,2	0,0	394.511.400	366.440.000	0	0	43.000.000	10.000.000	278.133.325	2.891.500	1.094.976.225	
1	Lê Thị Thứ (chết)-con Lê Quang Liêm	KV 6, P.Nhon Phú	42,4		42,4	42,4			296.800.000				27.000.000	5.000.000	119.743.320		448.543.320	TĐC
2	Nguyễn Văn Bơi, vợ Dương Thị Hiệp	KV 8, P.Nhon Phú	190,7		190,7	7,48	183,22		97.711.400	366.440.000			16.000.000	5.000.000	158.390.005	2.891.500	646.432.905	
III	Đất Nông nghiệp được cấp Giấy CNQSD đất		72,6		72,6		72,6		11.819.280		32.234.400						44.053.680	
1	Nguyễn Châu	KV 8, P.Nhon Phú	72,6		72,6		72,6		11.819.280		32.234.400						44.053.680	
A. Tổng giá trị BT, HT (I+II+III+IV+V+VI)			3.512,1	62,1	2.665,0	979,6	1.685,4	909,2	7.652.882.680	3.035.015.000	607.658.400	29.016.000	223.000.000	59.000.000	3.766.490.104	107.193.450	15.480.256.000	
B. Chi phí GPMB: (A x 2%)																	309.605.000	
Tổng cộng (A+B)																	15.789.861.000	